BẢN SAO

CỤC THUẾ TP.CẦN THƠ
ĐẾN Số: .....
(Hồ sơ) Ngày: 31/3/14
Chuyển: .....

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

đã được kiểm toán

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực .....81. Quyển số 01SCT/BS
Ngày 16 tháng 4 năm 2015
Chủ tịch UBND Phường An Cư

Lưu Chí Lê

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 – 5**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**6 – 27**
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 26
Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ tiền thân là Công ty Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, được thành lập theo quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Phương án, điều lệ chuyển đổi Công ty Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ thành Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ và Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động (thay thế điều lệ cũ) của Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800271113 ngày 26 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 60.264.015.048 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy tu cảnh quan;
- Vận tải bằng xe bus, vận tải hành khách đường bộ khác, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây lắp, duy tu và sửa chữa các công trình;
- Cho thuê xe có động cơ, cho thuê máy móc và các đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ đô thị.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 5 Võ Thị Sáu, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 27).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Chủ tịch công ty và kiểm soát viên trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quốc Chính	Chủ tịch
Ông Đặng Minh Khiết	Kiểm soát viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quốc Bửu	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thạch Em	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Lê Thanh Hiếu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 18 tháng 3 năm 2014
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 1800271113-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TP. CẦN THƠ
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Quốc Bửu

Số: 64./2014/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2014 từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2013, Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh khoản doanh thu là 13.557.691.200 đồng và giá vốn tương ứng là 8.540.209.319 đồng của một số dịch vụ công ích đã hoàn thành và được xác nhận khối lượng thanh toán trong năm 2012. Nếu điều chỉnh khoản doanh thu, giá vốn này vào kết quả kinh doanh của năm 2012 thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" của năm 2012 sẽ tăng và năm 2013 sẽ giảm một khoản là 3.763.111.411 đồng, chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" của năm 2012 sẽ tăng và năm 2013 sẽ giảm một khoản là 1.254.370.470 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Thành phố Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 3 năm 2013 với các nội dung sau:

- Công trình Di dời rác bàn giao mặt bằng bãi xử lý chất thải rắn Tân Long đã hoàn thành giai đoạn I nhưng Công ty vẫn chưa tập hợp đủ chứng từ để nghiệm thu quyết toán.
- Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu tồn đọng không có khả năng thu hồi với số tiền 315.427.531 đồng.
- Một số công trình Công ty thi công đang ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ nhiều năm trước chưa có cơ sở ghi nhận doanh thu tương ứng số tiền 244.336.116 đồng.
- Công ty chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh một khoản doanh thu, giá vốn năm 2012 số tiền lần lượt là: 13.557.691.200 đồng và 8.540.209.319 đồng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Bùi Ngọc Vương
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Thị Ngọc Lân
Số Giấy CN ĐKHN
kiểm toán: 0300-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**50.922.680.948**	**70.109.770.402**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**27.251.570.256**	**43.618.703.482**
1.	Tiền	111	V.01	9.234.206.626	1.618.703.482
2.	Các khoản tương đương tiền	112		18.017.363.630	42.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**21.111.107.184**	**11.492.245.824**
1.	Phải thu khách hàng	131		19.997.958.583	9.582.371.319
2.	Trả trước cho người bán	132		854.279.165	1.918.757.571
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	480.548.436	168.619.934
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(221.679.000)	(177.503.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.713.370.508**	**14.026.122.096**
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	1.713.370.508	14.026.122.096
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**846.633.000**	**972.699.000**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	83.449.000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	846.633.000	889.250.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**77.782.050.242**	**57.004.263.082**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**71.616.534.627**	**56.590.346.123**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	36.955.605.935	18.177.832.183
	- Nguyên giá	*222*		*85.124.921.774*	*60.856.612.860*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(48.169.315.839)*	*(42.678.780.677)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6.200.290.900	8.479.748.992
	- Nguyên giá	*228*		*6.200.290.900*	*8.479.748.992*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	28.460.637.792	29.932.764.948
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.165.515.615**	**413.916.959**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6.165.515.615	413.916.959
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**128.704.731.190**	**127.114.033.484**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**27.685.059.655**	**37.612.079.459**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**27.297.671.655**	**37.187.341.459**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		730.173.632	138.268.420
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.367.410.000	3.318.810.053
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	1.785.523.867	3.134.595.072
5.	Phải trả người lao động	315		12.391.285.542	18.776.774.031
6.	Chi phí phải trả	316	V.10	-	27.500.000
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	948.247.299	934.664.235
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.075.031.315	10.856.729.648
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**387.388.000**	**424.738.000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		387.388.000	424.738.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**101.019.671.535**	**89.501.954.025**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.12**	**101.019.671.535**	**89.501.954.025**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.881.417.672	59.147.875.764
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.898.433.078	11.898.433.078
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	8.480.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		3.495.222.244	8.421.896
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.682.654.787	5.105.945.787
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		24.061.943.754	13.332.797.500
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**128.704.731.190**	**127.114.033.484**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		664.702.380	664.702.380
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, ngày 08 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Quốc Bửu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**152.102.177.016**	**149.629.022.123**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.200.000	10.115.806
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.03**	**152.095.977.016**	**149.618.906.317**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	120.861.534.932	118.635.445.488
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**31.234.442.084**	**30.983.460.829**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.895.430.174	2.585.428.045
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	-	21.839.000
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*21.839.000*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.081.540.004	21.169.257.160
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**16.048.332.254**	**12.377.792.714**
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	1.722.512.272	3.639.974.521
12.	Chi phí khác	32	VI.08	1.446.488.892	695.817.130
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**276.023.380**	**2.944.157.391**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**16.324.355.634**	**15.321.950.105**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.701.687.809	4.208.159.217
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**11.622.667.825**	**11.113.790.888**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Quốc Bửu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140.842.490.783	136.494.051.697
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(74.551.227.555)	(38.221.683.443)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.392.419.595)	(48.751.226.425)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-	(21.839.000)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(5.549.186.839)	(1.633.532.260)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.778.575.905	9.008.961.027
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.352.507.866)	(56.067.108.889)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(18.224.275.167)***	***807.622.707***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.097.651.054)	(13.430.943.390)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		201.872.727	2.470.909.088
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.010.774.014	2.470.084.205
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.885.004.313)***	***(8.489.950.097)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.742.146.254	12.472.337.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(496.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***10.742.146.254***	***11.976.337.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(16.367.133.226)**	**4.294.009.610**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**43.618.703.482**	**39.324.693.872**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**27.251.570.256**	**43.618.703.482**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Quốc Bửu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một thành viên.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy tu cảnh quan;
- Vận tải bằng xe bus, vận tải hành khách đường bộ khác, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây lắp, duy tu và sửa chữa các công trình;
- Cho thuê xe có động cơ, cho thuê máy móc và các đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ đô thị.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 – 08 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí di dời bãi rác Tân Long;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

06. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	31.346.861	61.048.467
- Tiền gửi ngân hàng	9.202.859.765	1.557.655.015
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**9.234.206.626**	**1.618.703.482**

02. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	183.600.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	296.948.436	168.619.934
+ Lãi dự thu	-	*115.343.840*
+ Khác	*296.948.436*	*53.276.094*
Cộng	**480.548.436**	**168.619.934**

03. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.091.647.024	2.285.994.381
- Công cụ, dụng cụ	89.750.779	164.693.305
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	531.972.705	11.575.434.410
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**1.713.370.508**	**14.026.122.096**

04. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	846.633.000	889.250.000
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	**846.633.000**	**889.250.000**

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***12.929.448.663***	***3.195.396.974***	***42.816.203.815***	***666.740.558***	***1.248.822.850***	***60.856.612.860***
- Mua trong năm	1.782.086.779	234.459.727	*16.329.756.805*	-	-	18.346.303.311
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.467.943.764	460.721.995	-	-	-	7.928.665.759
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(296.323.190)	(256.999.912)	-	(151.564.000)	-	(704.887.102)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(543.727.935)	(208.799.561)	(83.779.000)	(465.466.558)	-	(1.301.773.054)
Số dư cuối năm	***21.339.428.081***	***3.424.779.223***	***59.062.181.620***	***49.710.000***	***1.248.822.850***	***85.124.921.774***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***4.301.940.888***	***1.844.260.241***	***34.843.803.339***	***445.690.859***	***1.243.085.350***	***42.678.780.677***
- Khấu hao trong năm	2.184.501.187	612.390.315	4.102.513.134	40.988.605	*4.050.000*	6.944.443.241
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(167.620.073)	(235.583.271)	-	(151.564.000)	-	(554.767.344)
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	(292.513.195)	(200.160.576)	(83.779.000)	(322.687.964)	-	(899.140.735)
Số dư cuối năm	***6.026.308.807***	***2.020.906.709***	***38.862.537.473***	***12.427.500***	***1.247.135.350***	***48.169.315.839***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***8.627.507.775***	***1.351.136.733***	***7.972.400.476***	***221.049.699***	***5.737.500***	***18.177.832.183***
2. Tại ngày cuối năm	***15.313.119.274***	***1.403.872.514***	***20.199.644.147***	***37.282.500***	***1.687.500***	***36.955.605.935***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.027.005.244 đồng.

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	***8.479.748.992***	-	***8.479.748.992***
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm do UBND Thành phố Cần Thơ thu hồi đất (*)	(2.279.458.092)	-	(2.279.458.092)
Số dư cuối năm	***6.200.290.900***	-	***6.200.290.900***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm do UBND Thành phố Cần Thơ thu hồi đất	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***8.479.748.992***	-	***8.479.748.992***
2. Tại ngày cuối năm	***6.200.290.900***	-	***6.200.290.900***

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao.

07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Đầu tư mua sắm tài sản	-	13.000.000
+ Dự án điểm trung chuyển rác 721	16.285.177.180	9.263.356.400
+ Dự án bãi rác Tân Long	3.546.416.249	11.525.956.811
+ Dự án điểm trung chuyển rác hẻm 190 đường 30/4	7.769.688.461	8.248.175.447
+ Dự án lắp đặt sử dụng lò đốt rác y tế	859.355.902	560.006.066
+ Công trình khác	-	322.270.224
Cộng	**28.460.637.792**	**29.932.764.948**

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.781.536.615	413.916.959
- Chi phí di rời bãi rác Tân Long	4.251.068.000	-
- Vành đai cây xanh bãi rác Tân Long	132.911.000	-
Cộng	**6.165.515.615**	**413.916.959**

Đơn vị tính: VND

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	27.192.336	566.320.434
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.720.775.608	2.568.274.638
- Thuế thu nhập cá nhân	37.555.923	-
Cộng	**1.785.523.867**	**3.134.595.072**

10. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí bảo hành công trình	-	-
- Khác	-	27.500.000
Cộng	**-**	**27.500.000**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	37.611.840	166.802.453
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	910.635.459	767.861.782
+ Tạm giữ 5% BH TBCD – DA hẻm 190 đường 30/4	-	*18.520.000*
+ Dự án lắp đặt thử nghiệm lò đốt rác y tế	*224.218.000*	*268.718.000*
+ Bảo hành tạm giữ 5% xây lắp – DA hẻm 190	*248.504.000*	*310.504.000*
+ Tạm giữ 5% giá trị bảo hành bãi xử lý chất thải rắn Tân Long	*336.204.000*	-
+ Các đối tượng khác	*101.709.459*	*170.119.782*
Cộng	**948.247.299**	**934.664.235**

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**59.147.875.764**	**11.898.433.078**	**8.480.000**	**8.421.896**	**4.261.556.055**	**-**	**614.049.000**	**75.938.815.793**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	12.727.455.500	12.727.455.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.113.790.888	-	11.113.790.888
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	1.111.379.089	(11.113.790.888)	-	(10.002.411.799)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	(8.707.000)	(8.707.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(266.989.357)	-	-	(266.989.357)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**59.147.875.764**	**11.898.433.078**	**8.480.000**	**8.421.896**	**5.105.945.787**	**-**	**13.332.797.500**	**89.501.954.025**
Tăng vốn trong năm	13.000.000	-	-	-	-	-	10.742.146.254	10.755.146.254
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.622.667.825	-	11.622.667.825
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	3.486.800.348	-	(11.622.667.825)	-	(8.135.867.477)
Giảm vốn trong năm	(2.279.458.092)	-	-	-	-	-	(13.000.000)	(2.292.458.092)
Giảm khác	-	-	(8.480.000)	-	(423.291.000)	-	-	(431.771.000)
Số dư cuối năm nay	**56.881.417.672**	**11.898.433.078**	**-**	**3.495.222.244**	**4.682.654.787**	**-**	**24.061.943.754**	**101.019.671.535**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	56.881.417.672	59.147.875.764
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	**56.881.417.672**	**59.147.875.764**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.147.875.764	59.147.875.764
+ Vốn góp tăng trong năm	13.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	2.279.458.092	-
+ Vốn góp cuối năm	56.881.417.672	59.147.875.764
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.102.177.016	149.629.022.123
Cộng	**152.102.177.016**	**149.629.022.123**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	6.200.000	8.620.000
- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp	-	1.495.806
Cộng	**6.200.000**	**10.115.806**

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	152.095.977.016	149.618.906.317
Cộng	**152.095.977.016**	**149.618.906.317**

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.861.534.932	118.635.445.488
Cộng	**120.861.534.932**	**118.635.445.488**

Đơn vị tính: VND

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.895.430.174	2.585.428.045
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1.895.430.174**	**2.585.428.045**

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	21.839.000
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**-**	**21.839.000**

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	830.752.271	3.192.014.668
- Thu nhập từ xử lý nợ	-	83.791.708
- Thu nhập khác	891.760.001	364.168.145
Cộng	**1.722.512.272**	**3.639.974.521**

08. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	806.048.389	271.045.682
- Giá trị tài sản trên đất UBND thành phố Cần Thơ thu hồi	276.738.088	-
- Chi phạt hành chính	227.065.661	327.623.918
- Chi phí khác	136.636.754	97.147.530
Cộng	**1.446.488.892**	**695.817.130**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.169.527.074	4.208.159.217
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	532.160.735	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.701.687.809**	**4.208.159.217**

Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.324.355.634
Các khoản điều chỉnh tăng	353.752.660
- Các khoản chi phí không được trừ	*353.752.660*
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế TNDN	16.678.108.294
Thuế TNDN phải nộp	4.169.527.074
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	532.160.735
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**4.701.687.809**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.132.092.681
- Chi phí nhân công	50.381.994.184
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.922.595.459
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.492.541.596
- Chi phí khác bằng tiền	15.970.389.311
Cộng	**126.899.613.231**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	13.705.190.860
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương	1.148.003.712
Tiền thưởng	140.000.000
Cộng	**1.288.003.712**

Đơn vị tính: VND

02. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.251.570.256	-	43.618.703.482	-	27.251.570.256	43.618.703.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.478.507.019	(221.679.000)	9.750.991.253	(177.503.000)	20.700.186.019	9.928.494.253
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**47.730.077.275**	**(221.679.000)**	**53.369.694.735**	**(177.503.000)**	**47.951.756.275**	**53.547.197.735**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	730.173.632	138.268.420	730.173.632	138.268.420
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	27.500.000	-	27.500.000
Các khoản phải trả khác	1.298.023.459	1.192.599.782	1.298.023.459	1.192.599.782
Cộng	**2.028.197.091**	**1.358.368.202**	**2.028.197.091**	**1.358.368.202**

03. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	730.173.632	-	-	730.173.632
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	910.635.459	387.388.000	-	1.298.023.459
Cộng	**1.640.809.091**	**387.388.000**	**-**	**2.028.197.091**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	138.268.420	-	-	138.268.420
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	27.500.000	-	-	27.500.000
Các khoản phải trả khác	767.861.782	424.738.000	-	1.192.599.782
Cộng	**933.630.202**	**424.738.000**	**-**	**1.358.368.202**

04. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Đất Việt và một số chỉ tiêu được điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán nhà nước cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán nhà nước	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
A. Nợ phải trả	**300**	**37.607.989.284**	**37.612.079.459**	**4.090.175**
I. Nợ ngắn hạn	310	37.183.251.284	37.187.341.459	4.090.175
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	3.093.693.322	3.134.595.072	40.901.750
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	10.893.541.223	10.856.729.648	(36.811.575)
B. Vốn chủ sở hữu	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	410	**89.506.044.200**	**89.501.954.025**	**(4.090.175)**
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.110.035.962	5.105.945.787	(4.090.175)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.167.257.467	4.208.159.217	40.901.750
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.154.692.638	11.113.790.888	(40.901.750)

05. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Cần Thơ, ngày 08 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Quốc Bửu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
I- Thuế	**10**	**3.134.595.072**	**9.390.548.683**	**10.739.619.888**	**1.785.523.867**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	566.320.434	617.930.368	1.157.058.466	27.192.336
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.568.274.638	4.701.687.809	5.549.186.839	1.720.775.608
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-	443.711.738	406.155.815	37.555.923
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	11.012.895	11.012.895	-
9. Tiền thuê đất	19	-	3.608.205.873	3.608.205.873	-
10. Các loại thuế khác	20	-	8.000.000	8.000.000	-
		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác	**30**	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
		-	-	-	-
Tổng cộng	**40**	**3.134.595.072**	**9.390.548.683**	**10.739.619.888**	**1.785.523.867**

Cần Thơ, ngày 08 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thanh Hiếu	Lê Thanh Hiếu	Nguyễn Quốc Bửu